

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2020

THÁNG 07 NĂM 2020

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
NHỮNG THÔNG TIN CHUNG	02
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	03-04
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	05
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	06
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	07-29

NHỮNG THÔNG TIN CHUNG

1. Tên và địa chỉ

Văn phòng - Công Ty Cổ Phần Viễn Thông VTC

Trụ sở chính: 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh

- Điện thoại: (028) 38331106 Fax: (028) 38300253
- Web: www.vtctelecom.com.vn
- Email: vtc@vtctelecom.com.vn

2. Đây là Báo cáo tài chính của: CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

3. Ngày kết thúc niên độ kế toán: ngày 31 tháng 12 năm 2020.

4. Ngày lập báo cáo tài chính: ngày 20 tháng 07 năm 2020.

5. Đơn vị tiền tệ: Đồng Việt Nam (ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 2 năm 2020
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		411.626.439.787	464.650.311.620
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	11.555.037.606	42.890.453.600
1. Tiền	111		8.655.037.606	34.139.573.600
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.900.000.000	8.750.880.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		254.225.755.108	374.367.111.233
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.3.	232.881.045.586	342.759.431.083
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	3.378.871.413	24.908.066.647
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.a.	18.055.743.309	6.789.518.703
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(89.905.200)	(89.905.200)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6.	137.339.378.741	46.797.943.664
1. Hàng tồn kho	141		138.232.766.663	47.691.331.586
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(893.387.922)	(893.387.922)
V Tài sản ngắn hạn khác	150		8.506.268.332	594.803.123
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10.a.	316.461.014	594.803.123
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.046.036.249	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		143.771.069	-
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		29.655.361.652	29.761.132.028
I Các khoản phải thu dài hạn	210		23.000.000	23.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.b.	23.000.000	23.000.000
II. Tài sản cố định	220		5.789.130.110	5.389.905.138
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	5.764.848.860	5.361.686.388
- Nguyên giá	222		12.879.534.679	12.022.299.658
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7.114.685.819)	(6.660.613.270)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9.	24.281.250	28.218.750
- Nguyên giá	228		116.502.864	116.502.864
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(92.221.614)	(88.284.114)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7.	-	700.000.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	700.000.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	19.550.000.000	19.550.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		19.200.000.000	19.200.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		350.000.000	350.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.293.231.542	4.098.226.890
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.b.	4.293.231.542	4.098.226.890
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		441.281.801.439	494.411.443.648

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.
(tiếp theo)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 2 năm 2020
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
A NỢ PHẢI TRẢ	300		376.882.723.508	426.468.668.641
I. Nợ ngắn hạn	310		376.882.723.508	426.468.668.641
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11.	170.921.921.516	222.298.016.851
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		18.236.053.011	7.357.854.700
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.	3.684.288.908	8.940.764.589
4. Phải trả người lao động	314		862.222.402	5.110.027.962
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14.	22.780.309.639	24.945.253.800
6. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.15.	8.523.099.398	8.174.493.877
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12.	149.481.707.574	148.294.895.225
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.393.121.060	1.347.361.637
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
B VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		64.399.077.931	67.942.775.007
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16.	64.399.077.931	67.942.775.007
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		45.346.960.000	45.346.960.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		45.346.960.000	45.346.960.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		200.264.000	200.264.000
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(55.530.000)	(55.530.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.419.844.122	7.677.575.974
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.487.539.809	14.773.505.033
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.332.480.162	3.398.198.050
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.155.059.647	11.375.306.983
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		441.281.801.439	494.411.443.648

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu



Trương Thị Anh Đào

Kế toán trưởng



Nguyễn Thụy Kiều Giang

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC
Đại diện pháp luật



Lê Xuân Tiến

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2 năm 2020

Đơn vị (tính: VND)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	46.347.069.659	25.340.019.101	150.581.099.391	57.333.580.065
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		46.347.069.659	25.340.019.101	150.581.099.391	57.333.580.065
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	39.536.493.909	24.659.898.692	133.430.843.561	53.647.553.776
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6.810.575.750	680.120.409	17.150.255.830	3.686.026.289
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	3.761.567.792	4.159.118.659	3.871.176.130	4.552.649.089
7 Chi phí tài chính	22	VI.4.	3.819.114.640	3.750.429.466	6.277.637.348	6.474.485.672
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.486.378.055	3.077.386.624	5.941.785.763	5.801.442.830
8 Chi phí bán hàng	24	VI.7.	3.268.621.679	3.021.157.315	7.382.040.072	7.430.658.251
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7.	3.324.972.064	3.331.925.492	6.091.872.770	6.475.579.134
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		159.435.159	(5.264.273.205)	1.269.881.770	(12.142.047.679)
11 Thu nhập khác	31	VI.5.	2.078.615.658	4.477.782.774	2.512.791.765	4.477.782.774
12 Chi phí khác	32	VI.6.	104.185.703	175.290.692	627.613.888	847.639.889
13 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.974.429.955	4.302.492.082	1.885.177.877	3.630.142.885
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.133.865.114	(961.781.123)	3.155.059.647	(8.511.904.794)
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		(227.392.477)	-	-	-
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.361.257.591	(961.781.123)	3.155.059.647	(8.511.904.794)

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu



Trương Thị Anh Đào

Kế toán trưởng



Nguyễn Thụy Kiều Giang

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Đại diện pháp luật



Lê Xuân Tiến

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.155.059.647	(8.511.904.794)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	02		1.155.058.664	208.945.992
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(108.914.438)	(34.752)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.872.090.435)	(4.544.221.180)
- Chi phí lãi vay	06		5.941.785.763	5.801.442.830
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		6.270.899.201	(7.045.771.904)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		112.842.541.406	164.400.762.948
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(90.541.435.077)	(103.766.967.608)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(50.800.312.249)	(17.298.315.647)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		83.337.457	141.226.280
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.869.081.569)	(5.906.976.124)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.415.601.749)	(500.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(54.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(30.429.652.580)	29.969.957.945
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.554.283.636)	(2.481.140.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản khác	22		90.909.090	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.781.181.345	4.544.221.180
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.317.806.799	2.063.081.180
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		189.776.577.665	109.175.077.174
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(188.589.765.316)	(156.738.371.411)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.519.297.000)	(3.615.433.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.332.484.651)	(51.178.727.837)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(31.444.330.432)	(19.145.688.712)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		42.890.453.600	43.847.176.575
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		108.914.438	34.752
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	11.555.037.606	24.701.522.615

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu

Trương Thị Anh Đào

Kế toán trưởng

Nguyễn Thụy Kiều Giang

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Đại diện pháp luật



Lê Xuân Tiến

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được thành lập từ việc cổ phần hóa một bộ phận doanh nghiệp Nhà nước của Công ty Thiết bị điện thoại là "Trung tâm nghiên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 (VTC1)" theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB ngày 08/09/1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Công ty Cổ phần Viễn thông VTC hiện nay hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 số 0301888195 ngày 16/06/2015 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty: 45.346.960.000 VND (Bốn mươi lăm tỷ, ba trăm bốn mươi sáu triệu, chín trăm sáu mươi nghìn đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, kinh doanh, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- In ấn: Sản xuất các loại thẻ (card) dùng trong lĩnh vực tin học, viễn thông, bảo vệ và các ứng dụng khác, in offset, in nhiệt trên thẻ;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất thiết bị truyền thông: Sản xuất các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện-điện tử, tin học. Sản xuất, lắp ráp điện thoại di động, các thiết bị phần cứng của điện thoại di động;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển;
- Sản xuất đồng hồ;
- Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học: sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khí tượng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp: lắp đặt, bảo dưỡng các thiết bị viễn thông, tổng đài điện thoại, thiết bị phụ trợ, nguồn điện, thiết bị truyền dẫn;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;
- Xây dựng công trình thủy;
- Xây dựng công trình khai khoáng;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng mới, trung tu, đại tu và sửa chữa, duy tu, duy trì các công trình giao thông; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện và các công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Lắp đặt hệ thống điện: Lắp đặt và sửa chữa các công trình, các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện-điện tử, tin học, các thiết bị đầu cuối dùng trong viễn thông; Xây lắp hệ thống chiếu sáng bao gồm: Chiếu sáng nội ngoại thất và đèn điều khiển tín hiệu giao thông cả đường dây trạm điện đến dưới 35KV;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí: Lắp đặt các động cơ nổ và thiết bị lạnh (trừ lắp đặt các thiết bị điện lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hòa không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh R22 trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản và trừ gia công cơ khí tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: Bán buôn văn phòng phẩm;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)

- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Mua bán các thiết bị đầu cuối cho mạng viễn thông, thiết bị điện tử, tin học, điện thoại di động;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, thiết bị điện, điện lạnh, các loại thẻ dùng trong viễn thông, camera quan sát, máy móc và nguyên vật liệu sản xuất thẻ, cửa sử dụng khóa điện tử, khóa điện tử; Bán buôn vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện; Bán buôn máy móc, máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính; Bán buôn máy móc, thiết bị y tế; Bán buôn thiết bị sản xuất năng lượng được khai thác từ năng lượng sạch (gió, mặt trời, địa nhiệt, nước, sinh khối...) và các nguồn năng lượng tái tạo khác; Bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, nông nghiệp thương mại, hàng hải và dịch vụ khác; Bán buôn máy móc thiết bị và dụng cụ đo lường;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Bán buôn máy móc thiết bị và các sản phẩm đo lường, thí nghiệm, tự động hóa, xử lý môi trường;
- Vận tải hành khách đường bộ khác: Vận tải hành khách bằng ô tô;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ: Vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Xuất bản phần mềm: Viết phần mềm, sản xuất phần mềm điện thoại di động, sản xuất phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ. Sản xuất các phần mềm làm sẵn (không định dạng) như hệ thống điều hành kinh doanh và các ứng dụng khác; chương trình trò chơi máy vi tính;
- Hoạt động viễn thông khác: Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet; Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm chất lượng thiết bị mạng dịch vụ viễn thông, tin học. Cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có như VOIP (điện thoại internet); Hoạt động của các điểm truy cập internet. Cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản và giá trị gia tăng. Cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng. Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính: Đại lý, cung cấp các dịch vụ nội dung số: Dịch vụ lưu trữ, xử lý và khai thác dữ liệu; quảng cáo trực tuyến khác trên mạng internet, mạng điện thoại di động và điện thoại cố định;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- Công nghệ thông tin: Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp;
- Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu: Các dịch vụ thông tin qua điện thoại. Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí (trừ dịch vụ cắt xén thông tin báo chí). Cung cấp nội dung, dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng (trừ những thông tin Nhà nước cấm). Đại lý kinh doanh dịch vụ internet;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng, cơ sở nhà đất hiện có;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Tư vấn quản lý, khảo sát các công trình bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học. Tư vấn giám định tổn thất công trình, thiết bị bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học; Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; Thiết kế công trình cảng đường thủy; Xác định, thẩm tra, kiểm soát quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thiết kế hệ thống phòng cháy chữa cháy trong công trình xây dựng; Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng, công nghiệp; Thiết kế cấp thoát nước môi trường nước công trình xây dựng; Thiết kế công trình đường dây và trạm biến áp đến 220V, công trình điện dân dụng, công nghiệp; Thiết kế công trình điện nhẹ, công nghệ thông tin; Thiết kế cơ khí; Thiết kế công trình giao thông cầu đường bộ; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng công nghiệp; Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế điện tử viễn thông;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ: Nghiên cứu các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện - điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên: Nghiên cứu và phát triển công nghệ sinh học; Nghiên cứu khoa học, chuyển giao, ứng dụng công nghệ xử lý, tái chế, công nghệ thân thiện với môi trường; Các hoạt động dịch vụ khoa học kỹ thuật; Hoạt động nghiên cứu, phát triển chuyển giao ứng dụng công nghệ cao;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)

- Dịch vụ quảng cáo;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng: Hoạt động trang trí nội thất;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Chuyển giao kỹ thuật công nghệ chuyên ngành viễn thông, điện-điện tử, tin học; Dịch vụ quan trắc môi trường; Kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường (thiết bị, hệ thống quan trắc môi trường); Thiết kế công nghệ môi trường; Tư vấn, chuyển giao công nghệ, lắp đặt, thẩm định, giám sát các công trình công nghệ sinh học (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); Chuyển giao công nghệ thông tin, lắp đặt các hệ thống, dây chuyền công nghệ cao; Dịch vụ chuyển giao công nghệ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển: Cho thuê tài sản hoạt động, cho thuê các sản phẩm, thiết bị viễn thông, điện tử, tin học, cho thuê thiết bị động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc: Sửa chữa và bảo dưỡng, nâng cấp, hỗ trợ vận hành các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện-điện tử, tin học, điện thoại di động;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi: Sửa chữa, bảo hành, bảo dưỡng các loại thẻ, thiết bị phần cứng, phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa: Đại lý ký gởi hàng hóa. Đại lý phân phối sản phẩm cấp và vật liệu viễn thông. Đại lý mua bán hàng hóa. Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Hoạt động viễn thông không dây;
- Hoạt động viễn thông có dây;
- Kinh doanh các ngành nghề kỹ thuật, dịch vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các Công ty con:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Tỷ lệ phần sở hữu</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty Cổ Phần Đầu tư và Phát triển công nghệ thông minh (STID)	60%	60%	Lô I-3b-4-a, Đường N6, Khu công nghệ cao, Phường Tân Phú, Quận 9, Tp. Hồ Chí Minh

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Báo cáo tài chính được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VNĐ"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

Công ty đã lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo hướng dẫn tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán EFFECT.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng mà công ty có phát sinh giao dịch ngoại tệ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VNĐ), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng tại Ngân hàng với mục đích thu lãi định kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)

Dầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 Năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

6.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao <năm ></u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	4 - 5
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 5

6.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán và phần mềm Text to speech 2.0 (T2S).

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao <năm ></u>
Phần mềm kế toán	8
Phần mềm Text to speech 2.0 (T2S)	3

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư công trình xây dựng nhà xưởng trên lô đất 5.000 mét vuông tại khu Công nghệ cao và được ghi nhận theo giá gốc.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất khu công nghệ cao và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí bảo lãnh của ngân hàng. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

9. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả, tiền thuê nhà phải trả, phải trả người bán thực tế chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê thiết bị.

Các khoản doanh thu chưa thực hiện đã được phân bổ hết theo đúng chu kỳ báo cáo.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu từ hoạt động cung cấp, lắp đặt các thiết bị viễn thông, xây dựng công trình viễn thông ...;

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, thu cổ tức, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)

Doanh thu từ hoạt động mua, bán chứng khoán được ghi nhận bằng số chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá gốc, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu từ hoạt động mua, bán chứng khoán".

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ bao gồm chi phí nhân viên, công cụ dụng cụ, chi phí bảo hành, chi phí quảng cáo tiếp thị, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty gồm các chi phí về lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); chi phí đồ dùng văn phòng, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.

Các khoản chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất 5% đối với một số mặt hàng thiết bị viễn thông, sản phẩm khác; 10% đối với hoạt động bán thẻ, cung cấp, lắp đặt thiết bị viễn thông; không chịu thuế đối với hoạt động cho thuê phần mềm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<i>Tiền mặt</i>	<i>4.184.919.626</i>	<i>356.085.986</i>
Tiền mặt VND	4.184.919.626	356.085.986
Tiền mặt USD	-	-
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>4.470.117.980</i>	<i>33.783.487.614</i>
Tiền gửi ngân hàng VND	4.464.829.499	33.547.343.779
Tiền gửi ngân hàng USD	5.288.481	236.143.835
<i>Các khoản tương đương tiền (*)</i>	<i>2.900.000.000</i>	<i>8.750.880.000</i>
<i>Cộng</i>	<i>11.555.037.606</i>	<i>42.890.453.600</i>

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch 2.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2020		01/01/2020	
	VNĐ		VNĐ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	232.881.045.586	(89.905.200)	342.759.431.083	(89.905.200)
Cộng	232.881.045.586	(89.905.200)	342.759.431.083	(89.905.200)

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2020		01/01/2020	
	VNĐ		VNĐ	
Trả trước cho người bán ngắn hạn			3.378.871.413	24.908.066.647
Cộng			3.378.871.413	24.908.066.647

5. Phải thu khác

	30/06/2020		01/01/2020	
	VNĐ		VNĐ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	18.055.743.309	-	6.789.518.703	-
- Ký cược, ký quỹ (*)	705.198.912	-	149.304.595	-
- Tạm ứng (**)	17.105.214.610	-	6.456.640.610	-
- Phải thu khác (***)	245.329.787	-	183.573.498	-
b. Dài hạn	23.000.000	-	23.000.000	-
- Ký quỹ thuê văn phòng	8.000.000	-	8.000.000	-
- Ký quỹ sử dụng dịch vụ taxi Vinasun	5.000.000	-	5.000.000	-
- Ký quỹ sử dụng dịch vụ taxi Mai Linh	10.000.000	-	10.000.000	-
Cộng	18.078.743.309	-	6.812.518.703	-

(*) Thể hiện các khoản ký quỹ với các đơn vị cung cấp dịch vụ thuê nhà, taxi, Grab, ký quỹ mở bảo lãnh với ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, ngân hàng TMCP Quân Đội.

(**) Thể hiện các khoản tạm ứng cho cán bộ, nhân viên trong công ty, phục vụ cho việc triển khai các công trình, dự án đang thực hiện. Đến thời điểm báo cáo, các khoản tạm ứng chưa có chứng từ hoàn ứng.

(***) Thể hiện các khoản phải thu khác từ CBCNV

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6. Hàng tồn kho

	30/06/2020		01/01/2020	
	VNĐ		VNĐ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.190.849.537	(580.529.422)	1.222.140.087	(580.529.422)
Công cụ, dụng cụ	18.445.555	-	20.797.715	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	92.510.354.467	-	29.088.742.973	-
Thành phẩm	288.764.013	(91.781.793)	288.764.013	(91.781.793)
Hàng hoá	44.224.353.091	(221.076.707)	17.070.886.798	(221.076.707)
Cộng	138.232.766.663	(893.387.922)	47.691.331.586	(893.387.922)

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí dở dang của các dự án đã thực hiện đang trong quá trình nghiệm thu và chi phí các dự án đang thực hiện.

7. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2020	01/01/2020
	VNĐ	VNĐ
<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn</i>		
Dự án xây dựng nhà xưởng tại khu công nghệ cao	-	700.000.000
Cộng	-	700.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Số 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, TP.HCM

Tel: 028. 3833 1106 Fax: 028. 3830 0253

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho Quý 2 năm 2020

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VNĐ
					Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2020	697.048.615	5.501.706.962	5.627.623.636	195.920.445	12.022.299.658
Mua trong kỳ	-	-	854.283.636	-	854.283.636
Tặng khác	700.000.000	-	-	-	700.000.000
Thanh lý, nhượng bán (*)	(697.048.615)	-	-	-	(697.048.615)
Số dư ngày 30/06/2020	700.000.000	5.501.706.962	6.481.907.272	195.920.445	12.879.534.679
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2020	697.048.615	4.729.178.930	1.070.208.711	164.177.014	6.660.613.270
Khấu hao trong kỳ	700.000.000	80.389.400	360.707.520	10.024.244	1.151.121.164
Thanh lý, nhượng bán	(697.048.615)	-	-	-	(697.048.615)
Số dư ngày 30/06/2020	700.000.000	4.809.568.330	1.430.916.231	174.201.258	7.114.685.819
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2020	-	772.528.032	4.557.414.925	31.743.431	5.361.686.388
Số dư ngày 30/06/2020	-	692.138.632	5.050.991.041	21.719.187	5.764.848.860

Trong đó: Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.075.550.953 VNĐ.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Đơn vị tính: VND
			Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2020	-	116.502.864	116.502.864
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2020	-	116.502.864	116.502.864
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2020		88.284.114	88.284.114
Khấu hao trong năm	-	3.937.500	3.937.500
Số dư ngày 30/06/2020	-	92.221.614	92.221.614
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2020	-	28.218.750	28.218.750
Tại ngày 30/06/2020	-	24.281.250	24.281.250

Trong đó: Nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 53.502.864 VND.

10. Chi phí trả trước

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn	316.461.014	594.803.123
Công cụ, dụng cụ	26.878.027	16.337.121
Chi phí bảo lãnh chờ phân bổ	136.835.175	510.865.465
Chi phí chờ phân bổ khác	152.747.812	67.600.537
b. Dài hạn	4.293.231.542	4.098.226.890
Tiền thuê đất khu công nghệ cao từ T7/2020 đến năm 2044	1.262.455.362	1.288.219.738
Công cụ, dụng cụ	609.692.420	681.957.489
Chi phí bảo lãnh chờ phân bổ	2.381.398.906	2.070.417.379
Chi phí khác	39.684.854	57.632.284
Cộng	4.609.692.556	4.693.030.013

11. Phải trả người bán

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	170.921.921.516	170.921.921.516	222.298.016.851	222.298.016.851
Cộng	170.921.921.516	170.921.921.516	222.298.016.851	222.298.016.851

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

12. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2020		Trong năm		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VNĐ		VNĐ		VNĐ	
Vay ngắn hạn	148.294.895.225	148.294.895.225	189.776.577.665	188.589.765.316	149.481.707.574	149.481.707.574
Vay ngắn hạn	123.746.895.225	123.746.895.225	174.696.577.665	187.289.765.316	111.153.707.574	111.153.707.574
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sở giao dịch 2 (i)	62.868.168.117	62.868.168.117	136.796.080.494	114.047.610.904	85.616.637.707	85.616.637.707
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương VN - CN Gia Định (ii)	60.777.847.108	60.777.847.108	37.900.497.171	73.141.274.412	25.537.069.867	25.537.069.867
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Thủ Thiêm (iii)	100.880.000	100.880.000	-	100.880.000	-	-
Vay cá nhân (vi)	24.548.000.000	24.548.000.000	15.080.000.000	1.300.000.000	38.328.000.000	38.328.000.000

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2 theo hợp đồng cấp tín dụng số 33364.19.103.2344761.TD ký ngày 19/08/2019.

- Hạn mức tín dụng: 450.000.000.000 đồng.

- Thời hạn cấp tín dụng: đến ngày 25/07/2020.

- Thời hạn vay: không vượt quá 10 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ.

- Lãi suất vay: theo văn bản nhận nợ với ngân hàng.

- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại, lắp đặt thiết bị viễn thông.

- Tài sản đảm bảo: Xe ô tô Toyota biển kiểm soát 51F 52447, Xe ô tô Toyota biển kiểm soát 30F 81551, xe ô tô Toyota biển kiểm soát 51D 62328 và xe ô tô Toyota biển kiểm soát 51D 63028, tiền ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Quân Đội-CN Sở GD2, Hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, giấy tờ có giá do ngân hàng phát hành, trái phiếu chính phủ và tín phiếu kho bạc, sổ tiết kiệm do các tổ chức tín dụng được ngân hàng chấp thuận phát hành, phương tiện vận tải theo quy định, hàng hóa và quyền đòi nợ hình thành từ phương án đối với phương án ngân hàng tài trợ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Kỹ Thương VN - Chi nhánh Gia Định theo hợp đồng cấp tín dụng số PLD201812049900/HĐCTD ký ngày 06/04/2018 và phụ lục HĐ số PDL201812049900/HĐCTD/PL09 ngày 2/6/2020

- Hạn mức tín dụng: 195.000.000.000 đồng.
- Thời hạn cấp tín dụng: từ 5/6/2020 đến hết ngày 05/07/2020.
- Thời hạn của mỗi khoản vay: không vượt quá 9 tháng.
- Lãi suất vay: theo từng đề nghị giải ngân kiêm kê ước nhận nợ.
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.
- Tài sản đảm bảo: Giấy tờ có giá do Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam-CN Gia Định phát hành, Hợp đồng tiền gửi, sổ tiết kiệm, số dư tài khoản tiền gửi mở tại ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2020	Số phát sinh trong kỳ		30/06/2020	
	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải thu	Số phải nộp
Thuế GTGT	4.447.556.042	264.470.140	4.672.483.691		39.542.491
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	16.516.836.195	16.584.690.507	67.854.312	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	87.268.250	163.185.007	75.916.757	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.160.098.889	-	2.415.601.749		744.497.140
Thuế TNCN	879.766.953	1.840.140.157	1.891.015.611		828.891.499
Thuế nhà thầu nước ngoài	447.708.644	2.053.414.572	432.399.499		2.068.723.717
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.634.061	54.283.636	57.283.636		2.634.061
Cộng	8.940.764.589	20.816.412.950	26.216.659.700	143.771.069	3.684.288.908

14. Chi phí phải trả

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn		
- Lãi vay tích lũy Ngân hàng MB Sờ GD 2	88.361.266	86.331.534
- Lãi vay tích lũy Ngân hàng TMCP Kỹ Thương VN	25.537.071	75.488.955
- Lãi vay tích lũy Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	-	89.825
- Lãi vay cá nhân	136.494.248	51.995.451
- Trích trước khoản tiền phạt chậm giao hàng Hợp Đồng 156-2019/VNPT Net-LD.VTC/ĐTRR-KHMS.ANTEN.TP2, Hợp Đồng 157-2019/VNPT Net-LD.VTC/ĐTRR-KHMS.ANTEN.TP3- Tổng Công Ty Hạ Tầng Mạng VNPT Net	3.377.273.310	3.377.273.310
- CP thuê văn phòng công ty tại 614 Điện Biên Phủ	272.727.273	-
- Chi phí trích trước khoản phải trả Nhà cung cấp dầu vào	18.879.916.471	21.354.074.725
Cộng	22.780.309.639	24.945.253.800

15. Phải trả khác

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn	8.523.099.398	8.174.493.877
- Kinh phí công đoàn	193.722.727	139.853.922
- Bảo hiểm xã hội	223.099.672	-
- Bảo hiểm y tế	99.282.411	42.152.126
- Bảo hiểm thất nghiệp	29.537.230	4.239.610
- Phải trả khoản chi phí các dự án	706.015.000	621.770.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.144.413.250	2.702.209.411
- Phải thu ngắn hạn khác	31.725.048	31.725.048
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	5.087.999.060	4.625.238.760
- Giá trị bảo lãnh bảo hành theo HD 1101/2019/HĐMB/VTC-MBT ngày 11/1/2019- Cty TNHH GPCN Cao Mobitech	7.305.000	7.305.000
b) Dài hạn	-	-
Cộng	8.523.099.398	8.174.493.877

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

16. Vốn chủ sở hữu

16.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Các quỹ của Công ty	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư tại ngày 01/01/2019	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	6.488.194.365	10.369.372.798	62.349.261.163
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	11.375.306.983	11.375.306.983
- Tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	-	1.246.593.098	-	1.246.593.098
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(6.971.174.748)	(6.971.174.748)
- Giảm khác	-	-	-	(57.211.489)	-	(57.211.489)
Số dư tại ngày 31/12/2019	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	7.677.575.974	14.773.505.033	67.942.775.007
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	3.155.059.647	3.155.059.647
- Tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	-	1.742.268.148	-	1.742.268.148
- Phân phối lợi nhuận năm 2019 (*)	-	-	-	-	(8.441.024.871)	(8.441.024.871)
Số dư tại ngày 30/06/2020	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	9.419.844.122	9.487.539.809	64.399.077.931

Ghi chú:

(*) Phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2019: Công ty căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/06/2020.

- Trích Quỹ đầu tư phát triển:	1.742.268.148
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi:	1.247.899.423
- Thù lao HĐQT, BKS:	468.800.000
- Chi trả cổ tức:	4.982.057.300
	8.441.024.871

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2020	01/01/2020
	VNĐ	VNĐ
Vốn góp của nhà nước	21.163.160.000	21.163.160.000
Vốn góp của các đối tượng khác	24.183.800.000	24.183.800.000
Cộng	45.346.960.000	45.346.960.000

16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VNĐ	VNĐ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	45.346.960.000	45.346.960.000
+ Vốn góp đầu năm	45.346.960.000	45.346.960.000
+ Vốn góp cuối năm	45.346.960.000	45.346.960.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

16.4 Cổ phiếu

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VNĐ	VNĐ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	4.534.696	4.534.696
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng:	4.534.696	4.534.696
+ Cổ phiếu phổ thông:	4.534.696	4.534.696
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	5.553	5.553
+ Cổ phiếu phổ thông:	5.553	5.553
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	4.529.143	4.529.143
+ Cổ phiếu phổ thông:	4.529.143	4.529.143
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng.

16.5 Các quỹ của Công ty

Khoản mục	Đơn vị tính: VNĐ			
	01/01/2020	Tăng trong năm	Giảm trong năm	30/06/2020
Quỹ đầu tư phát triển	7.677.575.974	1.742.268.148	-	9.419.844.122
Cộng	7.677.575.974	1.742.268.148	-	9.419.844.122

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của Công ty

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VNĐ	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VNĐ
a. Doanh thu		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	52.628.700.072	48.909.324.454
- Doanh thu hoạt động thương mại	97.932.144.773	8.424.255.611
- Doanh thu khác	20.254.546	-
Cộng	150.581.099.391	57.333.580.065

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VNĐ	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VNĐ
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	45.780.932.830	46.447.194.663
- Giá vốn hoạt động thương mại	87.644.410.731	7.200.359.113
- Giá vốn khác	5.500.000	-
Cộng	133.430.843.561	53.647.553.776

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VNĐ	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VNĐ
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	147.646.707	704.221.180
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.600.000.000	3.840.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	123.529.423	8.427.909
Cộng	3.871.176.130	4.552.649.089

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VNĐ	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VNĐ
- Lãi tiền vay	5.941.785.763	5.801.442.830
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	335.851.585	673.042.842
Cộng	6.277.637.348	6.474.485.672

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

5. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
- Thu nhập từ chuyển nhượng 2 trạm BTS tại Cù Chi	90.909.090	-
- Hàng mẫu thử nghiệm các dự án nhận từ các nhà cung cấp nước ngoài, hàng bảo hành anten	511.134.317	-
- Tiền phạt do đối tác vi phạm hợp đồng	1.798.863.657	4.477.782.657
- Xử lý chênh lệch công nợ	200.001	117
- Thu nhập khác	111.684.700	-
Cộng	2.512.791.765	4.477.782.774

6. Chi phí khác

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
- Tiền phạt do vi phạm hợp đồng	520.858.267	847.150.871
- Tiền chậm nộp thuế, chậm nộp bảo hiểm	104.418.121	-
- Chi phí khác	2.337.500	489.018
Cộng	627.613.888	847.639.889

7. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	6.091.872.770	6.475.579.134
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	4.935.902.915	6.266.296.344
Chi phí nhân viên	2.249.762.938	2.948.646.001
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.345.844.759	982.471.749
Chi phí bằng tiền khác (chi phí tiếp khách, hội nghị...)	1.340.295.218	2.335.178.594
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.155.969.855	209.282.790
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	91.324.835	81.750.442
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.064.645.020	124.532.348
Thuế, phí và lệ phí	-	3.000.000
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	7.382.040.072	7.430.658.251
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	7.366.416.574	7.412.700.210
Chi phí nhân viên	1.771.445.251	1.352.300.225
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.262.093.289	2.557.337.266
Chi phí bằng tiền khác (chi phí tiếp khách, hội họp...)	1.823.464.155	3.120.626.110
Chi phí bảo hành, quảng cáo tiếp thị	1.509.413.879	382.436.609
- Các khoản chi phí bán hàng khác	15.623.498	17.958.041
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	15.623.498	17.958.041
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-
Cộng	13.473.912.842	13.906.237.385

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	159.163.157.941	104.792.532.699
Chi phí nhân công	37.813.856.143	12.615.318.354
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.155.058.664	208.945.992
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.632.437.264	25.779.169.789
Chi phí khác bằng tiền	5.561.857.885	5.838.241.313
Cộng	210.326.367.897	149.234.208.147

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	156.965.067.286	66.364.011.928
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	153.810.007.639	74.875.916.722
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	3.155.059.647	(8.511.904.794)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>331.529.605</i>	<i>651.345.175</i>
+ Các khoản chi phí không được trừ	331.529.605	651.345.175
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>3.600.000.000</i>	<i>3.840.000.000</i>
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.600.000.000	3.840.000.000
Thu nhập chịu thuế	(113.410.748)	(11.700.559.619)
Chuyển lỗ và bù trừ lãi/lỗ	-	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	(113.410.748)	(11.700.559.619)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

10. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

Chi tiêu này không trình bày trên Báo cáo riêng của Công ty mẹ. Theo Khoản 3.19 và 3.20 Điều 113 Thông tư 200/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, chi tiêu này sẽ trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

II. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công Nghệ Thông Minh

Mối quan hệ

Công ty con

VII. Những thông tin khác

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Đại diện pháp luật

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Trương Thị Anh Đào

Nguyễn Thụy Kiều Giang

Lê Xuân Tiến

C. P. H. A. I.